

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: 4935/QĐ-ĐHKHTN ngày 26 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

NGÀNH: TOÁN HỌC
MÃ SỐ: 9460102
CHUYÊN NGÀNH: TOÁN GIẢI TÍCH

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Toán giải tích
 - + Tên tiếng Anh: Analysis
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Toán học
 - + Tên tiếng Anh: Mathematics
- Mã số ngành/chuyên ngành: 9460102
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chuẩn trình độ tiến sĩ (tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực tới thời điểm luận án được thông qua tại đơn vị chuyên môn) đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm, đối với người chưa có bằng thạc sĩ là 04 năm.
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: Tiến sĩ Toán học
 - + Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Mathematics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng nghiên cứu độc lập, đổi mới, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về lý thuyết và thực tiễn.

Nghiên cứu sinh được trang bị những kiến thức chuyên sâu và cập nhật về lĩnh vực Toán giải tích, tạo cho họ khả năng giảng dạy, nghiên cứu và ứng dụng Toán học vào các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội ở trình độ cao. Tiến sĩ Toán giải tích có khả năng làm việc chuyên môn độc lập, chủ trì các đề tài nghiên cứu, hướng dẫn luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- *Về kiến thức*: Trang bị cho nghiên cứu sinh chuyên ngành Toán giải tích kiến thức nâng cao, cập nhật về Toán học hiện đại nói chung, đồng thời các kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực của Toán giải tích. Năng lực nghiên cứu của nghiên cứu sinh sẽ được thể hiện qua luận án tiến sĩ và các công trình khoa học.

- *Về kỹ năng*: Trang bị cho nghiên cứu sinh các phương pháp nghiên cứu, các kỹ năng phát hiện và phân tích vấn đề, đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề, có khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế. Đồng thời, nghiên cứu sinh sẽ có kỹ năng trình bày báo cáo, viết đề cương nghiên cứu và bài báo khoa học.

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*: Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích có phẩm chất chính trị, đạo đức và đạo đức nghề nghiệp tốt, sẵn sàng đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, nền khoa học và sự phát triển của đất nước và nhân loại.

- *Về năng lực*: Tiến sĩ Toán giải tích có năng lực tư duy độc lập, có khả năng lãnh đạo nhóm nghiên cứu; sáng tạo trong nghiên cứu khoa học; có khả năng biên soạn giáo trình đại học, sau đại học và trở thành cán bộ chuyên môn vững để tham gia giảng dạy ở các trường đại học, nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; ứng dụng toán học vào các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghiệp và kinh tế; có đủ năng lực hướng dẫn luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ.

3. Thông tin tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN) được ĐHQGHN phê duyệt.

3.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển vào chương trình đào tạo (CTĐT) tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích tại Trường ĐHKHTN phải đáp ứng những điều kiện sau đây:

- *Về văn bằng*: Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành Toán giải tích. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức

thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;

- Về ngoại ngữ: Người dự tuyển phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của CTĐT là tiếng Anh, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng Anh.

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ Anh hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

+ Một trong các chứng chỉ tiếng Anh tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực tiếng Anh 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN công nhận.

- Về kinh nghiệm: Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỳ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

3.3. Danh mục chuyên ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức

- *Danh mục chuyên ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức:* Toán học, Toán giải tích.

- *Danh mục chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:* Toán học tính toán, Toán ứng dụng, Phương pháp toán sơ cấp, Đại số và lý thuyết số, Hình học - Tô pô; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học.

- *Danh mục các học phần bổ sung kiến thức dành cho đối tượng dự tuyển phải bổ sung kiến thức:*

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Giải tích hàm nâng cao	3
2	Độ đo và tích phân	3
3	Lý thuyết hàm suy rộng và không gian Sobolev	3
4	Giải tích phức	3

STT	Học phần	Số tín chỉ
5	Phương trình đạo hàm riêng	3
6	Giải tích trên đa tạp	3

Trường hợp trong bảng điểm thạc sĩ của thí sinh đã có học phần nào thì sẽ được xem xét để miễn học bổ sung phần đó.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến quy mô tuyển sinh: 6 - 8 nghiên cứu sinh/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (PK-Program Knowledge)

PK1. Có hệ thống kiến thức cập nhật, toàn diện, và chuyên sâu về lĩnh vực Toán giải tích.

PK2. Xác định, phân tích được kiến thức được sử dụng để giải quyết vấn đề lý thuyết và thực tế trong lĩnh vực Toán giải tích.

PK3. So sánh, đánh giá được các ưu nhược điểm của từng cách tiếp cận khác nhau đối với một số bài toán trong chuyên ngành Toán giải tích.

PK4. Có khả năng đề xuất, xây dựng phương pháp, tổ chức hoạt động nghiên cứu một số bài toán cụ thể trong chuyên ngành Toán giải tích.

PK5. Vận dụng sáng tạo các kiến thức tổng hợp để giải quyết các vấn đề khoa học phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (PS-Program Skill)

PS1. Phát hiện và phân tích những vấn đề lý thuyết và thực tiễn sử dụng các kiến thức Toán giải tích.

PS2. Tổng hợp và đánh giá được các tài liệu chuyên ngành trong nước và quốc tế để phục vụ cho việc giải quyết bài toán cụ thể.

PS3. Có khả năng làm việc độc lập, có tư duy phân tích, đánh giá, phản biện, tổng hợp, sáng tạo.

PS4. Viết, trình bày và thuyết trình tốt về lĩnh vực chuyên môn, thảo luận, truyền đạt được vấn đề, kết quả nghiên cứu tới người khác và tới cộng đồng.

PS5. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát và cải tiến các nhiệm vụ khoa học công nghệ.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm (PR-Program Responsibility)

PR1. Tuân thủ hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, chủ trương và chính sách của tổ chức; thể hiện cam kết với những nguyên tắc về đạo đức khoa học.

PR2. Thể hiện tâm thế sẵn sàng lĩnh hội các vấn đề nghiên cứu mới, các vấn đề nghiên cứu khác nhau; thể hiện sự thích ứng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết được các vấn đề thực tế mới.

PR3. Thể hiện tâm thế phát triển học thuật trong lĩnh vực nghiên cứu; sẵn sàng đưa ra ý tưởng chuyên môn, chia sẻ ý kiến về các vấn đề và kết quả mới trong lĩnh vực chuyên ngành, và bảo vệ quan điểm cá nhân.

PR4. Tổ chức và phối hợp được với các thành viên trong nhóm để cùng thực hiện các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu, các nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo tại cơ sở đào tạo.

PR5. Có ý thức tổ chức, quản lý nhóm thực hiện các đề tài và dự án, có khả năng liên kết hợp tác với các đối tác.

4. Yêu cầu đối với luận án

- Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn Toán giải tích, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

- Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất là 03 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo tiến độ thực hiện nghiên cứu với đơn vị chuyên môn 06 tháng/lần trong thời gian thực hiện luận án. Những kết quả đánh giá báo cáo và điều kiện để xem xét cho NCS bảo vệ luận án.

- Có cam đoan và chữ kí của NCS về nội dung luận án.

- Cấu trúc luận án tiến sĩ phải đảm bảo quy định của Trường ĐHKHTN.

- Tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại luật Sở hữu trí tuệ.

- Luận án và tất cả các công trình nghiên cứu khoa học trước khi gửi xuất bản, công bố hoặc bảo vệ phải được kiểm tra sao chép, trùng lặp.

- Yêu cầu về công bố khoa học: Đáp ứng yêu cầu tối thiểu về công bố theo chuẩn đầu ra hiện hành.

- Luận án tiến sĩ được viết bằng tiếng Việt (khuyến khích nghiên cứu sinh viết và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh), sử dụng chữ thuộc mã Unicode, loại chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, và không quá 200 trang A4 không kể phần phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh.

- Bản tóm tắt luận án (tối đa 24 trang không kể bìa) phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án từ 3 đến 5 trang (300-500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu, đóng góp quan trọng nhất của luận án.

5. Yêu cầu về số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố

Nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ). Các công bố đạt từ 0,75 điểm và tổng số điểm đạt từ 2,0 trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định trong Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm. Ngoài ra, một trong các tiêu chí sau phải được đáp ứng:

- Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (WoS/Scopus).

- Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: chương sách tham khảo do các nhà sách xuất bản quốc tế có uy tín phát hành hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện có mã số ISBN, hoặc bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN. Trong tiêu chí này, có thể thay thế 01 bài báo/báo cáo quốc tế bằng 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp.

6. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp trình độ tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích hoàn toàn có đủ năng lực đáp ứng được các vị trí công tác:

- Giảng viên giảng dạy các môn Toán học cơ bản và các môn thuộc chuyên ngành Toán giải tích ở các trường đại học và cao đẳng.

- Nghiên cứu viên ở các viện, trường đại học và các cơ quan nghiên cứu, sản xuất có nghiên cứu và ứng dụng Toán học theo hướng chuyên ngành.

7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để tiếp tục học tập, nâng cao ở trình độ sau tiến sĩ hoặc chủ trì thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu các cấp.

- Có khả năng nhận được suất tài trợ trao đổi khoa học ngắn (3 - 6 tháng) ở nước ngoài.

- Có khả năng nhận được học bổng sau tiến sĩ (Post-doctoral fellowship) ở trong hay ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	97 tín chỉ, trong đó:
- Các học phần tiến sĩ:	9 tín chỉ
+ Bắt buộc:	6 tín chỉ
+ Tự chọn:	3/9 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	8 tín chỉ
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo:	
- Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

1.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	127 tín chỉ, trong đó:
- Học phần bổ sung:	30 tín chỉ
+ Bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Tự chọn:	12 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ:	9 tín chỉ
+ Bắt buộc:	6 tín chỉ
+ Tự chọn:	3 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	8 tín chỉ
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo:	
- Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

Cách tính tín chỉ và giờ học tập trong chương trình đào tạo:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

- Đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành hoặc 90 giờ tự học.

- Giờ học tập của mỗi học phần được chia thành 3 loại:

 + Lý thuyết: mỗi giờ lý thuyết trên lớp cần có 2 giờ tự học.

 + Thực hành: bao gồm các hoạt động thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận... Mỗi 2 giờ thực hành cần có 1 giờ tự học.

 + Tự học: giờ tự học bao gồm các giờ tự học cho hoạt động học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Tổng số giờ tự học của học phần được tính bằng công thức:

$$\text{Số tín chỉ} \times 50 - \text{Số giờ lý thuyết} - \text{Số giờ thực hành}$$

- Mỗi giờ học tập được tính trong thời gian 50 phút.

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Các học phần tiên sĩ		9				
I.1	Các học phần bắt buộc		6				
1	MAT8015	Không gian vector tôpô Topology vector spaces	3	30	0	120	
2	MAT8127	Giải tích điều hòa Harmonic Analysis	3	30	0	120	
I.2	Các học phần tự chọn		3/9				
3	MAT8022	Lý thuyết phổ của toán tử Spectral Theory of Operators	3	30	0	120	
4	MAT8202	Phương pháp biến phân nâng cao Advanced Variational Methods	3	30	0	120	
5	MAT8201	Giải tích phức nhiều biến Complex Analysis in Several Variables	3	30	0	120	
II	Chuyên đề NCS, tiểu luận tổng quan, và NCKH		8				
II.1	Chuyên đề NCS		6				
6	MAT8128	Chuyên đề 1 Special Topics 1	2	10	0	90	
7	MAT8129	Chuyên đề 2 Special Topics 2	2	10	0	90	
8	MAT8130	Chuyên đề 3 Special Topics 3	2	10	0	90	
II.2	Tiểu luận tổng quan						
9	MAT8211	Tiểu luận tổng quan Overview Essay	2	10	0	90	
II.3	Nghiên cứu khoa học						
10		NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn					

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo						
11		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định. NCS phải tham gia trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn SV/HV cao học thực hành, thực tập, hoặc hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học, tham gia giảng dạy/trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức					
IV	Luận án		80				
12	MAT9101	Luận án tiến sĩ Doctor thesis	80	0	0	4000	
Tổng cộng			97				

2.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Các học phần tiên sĩ		30				
I.1	Các học phần bắt buộc		18				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	42	6	102	
3	MAT6357	Tiếng Anh học thuật <i>English for academic purposes</i>	3	45	0	105	
4	MAT6002	Giải tích hàm nâng cao <i>Advanced Functional Analysis</i>	3	45	0	105	
5	MAT6152	Những chương lựa chọn về đại số tuyến tính <i>Selected Topics in Linear Algebra</i>	3	45	0	105	
6	MAT6008	Độ đo và tích phân <i>Measure and Integration</i>	3	45	0	105	
7	MAT6004	Lý thuyết trường và lý thuyết Galois <i>Field and Galois theory</i>	3	45	0	105	
I.2	Các học phần tự chọn		12/30				
8	MAT6017	Lý thuyết hàm suy rộng và không gian Sobolev <i>Theory of Distributions and Sobolev spaces</i>	3	45	0	105	MAT6008
9	MAT6010	Giải tích phức <i>Complex Analysis</i>	3	45	0	105	
10	MAT6100	Phương trình đạo hàm riêng <i>Partial Differential Equations</i>	3	45	0	105	
11	MAT6009	Giải tích trên đa tạp <i>Analysis on Manifolds</i>	3	45	0	105	
12	MAT6016	Hệ động lực <i>Dynamical Systems</i>	3	45	0	105	
13	MAT6019	Lý thuyết phổ của toán tử <i>Spectral theory of linear operators</i>	3	45	0	105	
14	MAT6122	Phương trình vi phân trong không gian Banach <i>Differential Equations in Banach spaces</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
15	MAT6124	Hàm nhiều biến phức <i>Several complex variables</i>	3	45	0	105	MAT6010
16	MAT6126	Bài toán biên của phương trình Elliptic <i>Elliptic boundary value problems</i>	3	45	0	105	MAT6017
17	MAT6127	Phương pháp biến phân <i>Variational Methods</i>	3	45	0	105	
II	Các học phần tiên sĩ		9				
II.1	Các học phần bắt buộc		6				
18	MAT8015	Không gian vector tôpô <i>Topology vector spaces</i>	3	30	0	120	
19	MAT8127	Giải tích điều hòa <i>Harmonic Analysis</i>	3	30	0	120	
II.2	Các học phần tự chọn		3/9				
20	MAT8022	Lý thuyết phổ của toán tử <i>Spectral Theory of Operators</i>	3	30	0	120	
21	MAT8202	Phương pháp biến phân nâng cao <i>Advanced Variational Methods</i>	3	30	0	120	
22	MAT8201	Giải tích phức nhiều biến <i>Complex Analysis in Several Variables</i>	3	30	0	120	
III	Chuyên đề NCS, tiểu luận tổng quan, và NCKH		8				
III.1	Chuyên đề NCS		6				
23	MAT8128	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	10	0	90	
24	MAT8129	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	10	0	90	
25	MAT8130	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	10	0	90	
III.2	Tiểu luận tổng quan						
26	MAT8211	Tiểu luận tổng quan <i>Overview Essay</i>	2	10	0	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III.3	Nghiên cứu khoa học						
27		NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn					
IV	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo						
28		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định. NCS phải tham gia trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn SV/HV cao học thực hành, thực tập, hoặc hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học, tham gia giảng dạy/trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức					
V	Luận án		80				
29	MAT9101	Luận án tiến sĩ Doctor thesis	80	0	0	4000	
Tổng cộng			127				